
**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61345701-22629848

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		262.715.747.120	249.452.365.304
110	I. Tiền	4	7.636.439.143	24.272.223.071
111	1. Tiền		7.636.439.143	24.272.223.071
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.574.016.290	164.940.943.447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	121.328.967.971	143.510.326.008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.398.878.475	31.228.039.762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.769.062.598	27.326.152.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(29.922.892.754)	(37.123.575.204)
140	III. Hàng tồn kho	8	103.781.883.700	52.782.675.720
141	1. Hàng tồn kho		109.416.763.453	52.925.714.910
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.634.879.753)	(143.039.190)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.723.407.987	7.456.523.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.621.190.671	7.136.359.956
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.102.217.316	320.163.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201.972.790.841	67.718.870.435
210	I. Phải thu dài hạn		2.421.604.125	793.629.195
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.421.604.125	793.629.195
220	II. Tài sản cố định		166.588.091.302	56.233.692.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	84.008.649.574	48.561.433.006
222	Nguyên giá		529.747.952.867	485.758.800.740
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(445.739.303.293)	(437.197.367.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	74.831.333.747	-
225	Nguyên giá		77.859.191.181	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.027.857.434)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	7.748.107.981	7.672.259.379
228	Nguyên giá		9.682.432.783	9.498.251.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.934.324.802)	(1.825.992.154)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	4.859.680.000	155.225.441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.859.680.000	155.225.441
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.287.415.414	9.720.323.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26.189.047.301	7.930.743.068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.098.368.113	1.789.580.346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		464.688.537.961	317.171.235.739


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		204.145.413.449	76.242.193.981
310	I. Nợ ngắn hạn		159.648.506.393	76.092.693.981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	65.997.128.288	14.250.730.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.660.900.738	14.508.056.763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.084.156.870	7.093.968.180
314	4. Phải trả người lao động		6.360.041.637	4.648.643.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	29.139.829.687	1.113.537.655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.632.687.198	2.903.985.783
320	7. Vay ngắn hạn	20	33.764.850.336	31.456.249.691
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.911.639	117.521.787
330	II. Nợ dài hạn		44.496.907.056	149.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	149.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	44.496.907.056	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.543.124.512	240.929.041.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	260.543.124.512	240.929.041.758
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.210.248.664	10.596.165.910
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.596.165.910	6.227.535.708
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.614.082.754	4.368.630.202
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		464.688.537.961	317.171.235.739


Phan Thị Ngoan
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng


Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc



Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	635.716.122.392	198.483.135.785
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(550.332.199.238)	(174.382.111.079)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.383.923.154	24.101.024.706
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	93.856.136	1.432.701.192
22	5. Chi phí tài chính	24	(5.068.454.821)	(1.036.341.481)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.881.128.459)	(898.270.056)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(11.618.294.803)	(7.111.030.102)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(44.641.544.271)	(47.379.738.349)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		24.149.485.395	(29.993.384.034)
31	9. Thu nhập khác	28	1.735.777.960	36.090.825.437
32	10. Chi phí khác	28	(682.368.992)	(985.015.000)
40	11. Lợi nhuận khác	28	1.053.408.968	35.105.810.437
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.202.894.363	5.112.426.403
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(4.897.599.376)	(2.533.376.547)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(691.212.233)	1.789.580.346
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.614.082.754	4.368.630.202
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	935	208
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	935	208

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc



Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.202.894.363	5.112.426.403
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	15.245.020.879	15.171.628.079
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(1.708.841.887)	17.199.683.125
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.261.031	24.905.115
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.432.552.338)	(35.692.123.006)
06	Chi phí lãi vay	24	4.881.128.459	898.270.056
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.193.910.507	2.714.789.772
09	Giảm các khoản phải thu		28.199.870.667	6.235.560.356
10	Tăng hàng tồn kho		(56.491.048.543)	(36.189.577.551)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		64.928.588.968	(7.605.562.396)
12	Tăng chi phí trả trước		(19.743.134.948)	(7.157.163.287)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.639.575.248)	(805.817.637)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(5.689.573.031)	(1.876.409.563)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(108.610.148)	(925.573.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		50.650.428.224	(45.609.753.556)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(37.618.539.665)	(20.431.683.271)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.391.818.247	27.372.212.970
24	Tiền thu hồi trái phiếu đáo hạn		-	20.948.164.380
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		37.551.944	1.527.257.257
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(36.189.169.474)	29.415.951.336

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	159.307.782.014	76.816.795.331
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(150.720.114.313)	(49.129.455.418)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(39.641.351.181)	-
40	Lưu chuyển tiền (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(31.053.683.480)	27.687.339.913
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.592.424.730)	11.493.537.693
60	Tiền đầu năm		24.272.223.071	12.782.672.575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.359.198)	(3.987.197)
70	Tiền cuối năm	4	7.636.439.143	24.272.223.071

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 218 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 185).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Sự kiện quan trọng trong năm

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	199.194.541	415.050.117
Tiền gửi ngân hàng	<u>7.437.244.602</u>	<u>23.857.172.954</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.636.439.143</u>	<u>24.272.223.071</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	121.271.035.548	85.747.780.595
Công ty TNHH Penavico & CL (Hongkong)	13.997.293.200	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí AMECC	11.802.288.000	4.307.292.312
Công ty TNHH China Nuclear Industry 23 Construction	8.791.270.000	-
Công ty Cổ Phần Beton 6	8.195.337.277	8.195.337.277
Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	6.181.816.908	10.399.285.505
Khác	72.303.030.163	62.845.865.501
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>57.932.423</u>	<u>57.762.545.413</u>
TỔNG CỘNG	<u>121.328.967.971</u>	<u>143.510.326.008</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(26.293.480.566)</u>	<u>(36.388.800.722)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>95.035.487.405</u>	<u>107.121.525.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	36.388.800.722	19.332.156.787
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.850.277.314	18.903.853.099
Trừ: Hoàn nhập dự phòng/ xóa nợ trong năm	<u>(16.945.597.470)</u>	<u>(1.847.209.164)</u>
Số cuối năm	<u>26.293.480.566</u>	<u>36.388.800.722</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	13.398.878.475	27.167.739.762
<i>Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Trung Kiên</i>	5.021.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận Tín Nghĩa</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Quê Hương tại Hà Nội</i>	1.433.200.000	-
<i>Khác</i>	3.944.178.475	24.167.739.762
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	4.060.300.000
TỔNG CỘNG	<u>13.398.878.475</u>	<u>31.228.039.762</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	29.769.062.598	27.326.152.881
Tạm ứng nhân viên	11.937.674.942	20.752.923.251
Ký quỹ, ký cược	10.170.504.620	857.140.000
Chi hộ khách hàng	7.527.643.313	5.716.089.630
Khác	133.239.723	-
Dài hạn	2.421.604.125	793.629.195
Ký quỹ, ký cược	2.421.604.125	793.629.195
TỔNG CỘNG	32.190.666.723	28.119.782.076
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(3.629.412.188)</u>	<u>(734.774.482)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>28.561.254.535</u>	<u>27.385.007.594</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	107.450.000	6.302.430.400
<i>Các bên khác</i>	32.083.216.723	21.817.351.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	734.774.482	1.430.246.060
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	3.629.412.188	734.774.482.00
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng/ xóa nợ trong năm	<u>(734.774.482)</u>	<u>(1.430.246.060)</u>
Số cuối năm	<u>3.629.412.188</u>	<u>734.774.482</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.604.147.478	43.239.406.010
Nhiên liệu, vật liệu	20.682.051.975	9.555.744.900
Công cụ, dụng cụ	<u>130.564.000</u>	<u>130.564.000</u>
TỔNG CỘNG	109.416.763.453	52.925.714.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5.634.879.753)</u>	<u>(143.039.190)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	103.781.883.700	52.782.675.720

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(143.039.190)	-
Dự phòng trích lập trong năm	<u>(5.491.840.563)</u>	<u>(143.039.190)</u>
Số cuối năm	<u>(5.634.879.753)</u>	<u>(143.039.190)</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.710.259.331	36.075.370.851	418.547.666.962	2.425.503.596	485.758.800.740
Tăng trong năm	-	12.476.604.506	34.821.942.859	257.500.000	47.556.047.365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.566.895.238)	-	(3.566.895.238)
Số cuối năm	28.710.259.331	48.551.975.357	449.802.714.583	2.683.003.596	529.747.952.867
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.869.260.417	365.399.996.677	1.108.423.596	398.793.622.145
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(19.580.116.783)	(32.949.530.060)	(383.046.631.006)	(1.621.089.885)	(437.197.367.734)
Khấu hao trong năm	(2.161.814.664)	(1.474.730.650)	(8.168.264.630)	(304.020.853)	(12.108.830.797)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.566.895.238	-	3.566.895.238
Số cuối năm	(21.741.931.447)	(34.424.260.710)	(387.648.000.398)	(1.925.110.738)	(445.739.303.293)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.130.142.548	3.125.840.791	35.501.035.956	804.413.711	48.561.433.006
Số cuối năm	6.968.327.884	14.127.714.647	62.154.714.185	757.892.858	84.008.649.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	<u>77.859.191.181</u>
Số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	<u>(3.027.857.434)</u>
Số cuối năm	<u>(3.027.857.434)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u><u>74.831.333.747</u></u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.552.136.460	1.946.115.073	9.498.251.533
Thanh lý, nhượng bán	-	184.181.250	184.181.250
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>2.130.296.323</u>	<u>9.682.432.783</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.466.847.073	1.466.847.073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(1.825.992.154)	(1.825.992.154)
Hao mòn trong năm	-	<u>(108.332.648)</u>	<u>(108.332.648)</u>
Số cuối năm	-	<u>(1.934.324.802)</u>	<u>(1.934.324.802)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>120.122.919</u>	<u>7.672.259.379</u>
Số cuối năm	<u><u>7.552.136.460</u></u>	<u><u>195.971.521</u></u>	<u><u>7.748.107.981</u></u>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí thi công đường nội bộ tại kho Vũng Thùng và phần mềm IBOM đang được lắp đặt.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (i)	Vận tải	51	816.000.000	51	816.000.000

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (“BNX-Vietranstimex”) đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.621.190.671	7.136.359.956
Thuê đất	4.090.909.091	182.000.000
Phí sửa chữa	1.854.308.081	23.239.670
Công cụ, dụng cụ	1.744.302.207	725.696.431
Phí bảo hiểm	296.704.264	4.555.212.090
Phí sử dụng đường bộ	-	1.160.640.437
Khác	634.967.028	489.571.328
Dài hạn	26.189.047.301	7.930.743.068
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa	20.576.660.499	1.915.418.768
Công cụ, dụng cụ	2.917.428.371	3.259.026.492
Chi phí thuê đất	2.290.028.617	2.359.423.429
Khác	404.929.814	396.874.379
TỔNG CỘNG	34.810.237.972	15.067.103.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	64.272.506.213	12.403.440.776
<i>Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn</i>		
<i>Xây dựng Vũ Phát</i>	6.028.000.000	-
<i>Công ty TNHH TM DV Khánh Huy</i>	5.585.400.000	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics Tân Thế Giới</i>	4.898.556.000	-
<i>Khác</i>	47.760.550.213	12.403.440.776
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.724.622.075	1.847.289.927
TỔNG CỘNG	65.997.128.288	14.250.730.703

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre Số 8	14.919.463.681	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp		
Hóa chất	920.502.500	920.502.500
Khác	1.820.934.557	13.587.554.263
TỔNG CỘNG	17.660.900.738	14.508.056.763

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.657.717.994	6.885.649.458	(18.873.679.882)	(7.330.312.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.725.656.525	4.897.599.376	(5.689.573.031)	933.682.870
Thuế thu nhập cá nhân	390.430.551	1.981.772.132	(2.221.728.683)	150.474.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.567.000.000	(8.338.904.886)	(771.904.886)
Thuế khác	-	1.345.036.875	(1.345.036.875)	-
TỔNG CỘNG	6.773.805.070	22.677.057.841	(36.468.923.357)	(7.018.060.446)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	320.163.110			8.102.217.316
<i>Phải trả</i>	7.093.968.180			1.084.156.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thầu phụ	24.430.586.882	982.075.420
Chi phí thưởng nhân viên	4.431.481.594	-
Khác	277.761.211	131.462.235
TỔNG CỘNG	29.139.829.687	1.113.537.655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.365.499.979	46.528.767
<i>Phải trả bên khác</i>	27.774.329.708	1.067.008.888

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.632.687.198	2.903.985.783
Nhận ký cược, ký quỹ	3.200.000.000	650.000.000
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Kinh phí công đoàn	38.866.189	109.194.534
Khác	1.820.352.233	1.571.322.473
Dài hạn	-	149.500.000
Khác	-	149.500.000
TỔNG CỘNG	5.632.687.198	3.053.485.783
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.080.028.533	991.197.620
<i>Phải trả bên khác</i>	4.552.658.665	2.062.288.163

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Nhận vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	31.456.249.691	138.185.697.657	(150.720.114.313)	14.843.017.301	33.764.850.336
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	27.456.249.691	59.685.697.657	(68.220.114.313)	-	18.921.833.035
Vay bên liên quan	4.000.000.000	78.500.000.000	(82.500.000.000)	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	-	-	-	2.223.377.301	2.223.377.301
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	-	-	-	12.619.640.000	12.619.640.000
Dài hạn	-	98.981.275.538	(39.641.351.181)	(14.843.017.301)	44.496.907.056
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	-	21.122.084.357	-	(2.223.377.301)	18.898.707.056
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	-	77.859.191.181	(39.641.351.181)	(12.619.640.000)	25.598.200.000
TỔNG CỘNG	31.456.249.691	237.166.973.195	(190.361.465.494)	-	78.261.757.392

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.571.294.035	Ngày 11 tháng 2 năm 2022	5,8 – 6,5	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	11.350.539.000	Ngày 15 tháng 6 năm 2022	3,3 – 3,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	18.921.833.035			

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn cuối cùng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	21.122.084.357	Ngày 28 tháng 12 năm 2026	5,75	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 9) Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)
Trong đó:				
Dài hạn đến hạn trả	2.223.377.301			
Dài hạn	18.898.707.056			

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc
	Lãi thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả			
Đến 1 năm	14.970.612.737	12.619.640.000	-
Nợ thuế tài chính dài hạn			
Trên 1 đến 5 năm	27.957.764.931	25.598.200.000	-
TỔNG CỘNG	42.928.377.668	38.217.840.000	-

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.449.049.291	236.781.925.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.368.630.202	4.368.630.202
Trích lập các quỹ	-	-	-	(221.513.583)	(221.513.583)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>10.596.165.910</u>	<u>240.929.041.758</u>
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.596.165.910	240.929.041.758
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.614.082.754	19.614.082.754
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>30.210.248.664</u>	<u>260.543.124.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	596.207.457.340	193.417.925.821
Doanh thu cho thuê	39.508.665.052	4.778.386.948
Doanh thu bán hàng	-	286.823.016
TỔNG CỘNG	<u>635.716.122.392</u>	<u>198.483.135.785</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.122.045	249.443.941
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.734.091	212.517.521
Lãi trái phiếu	-	970.739.730
TỔNG CỘNG	<u>93.856.136</u>	<u>1.432.701.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải	538.858.274.994	173.661.392.424
Giá vốn cho thuê	11.473.924.244	433.895.639
Giá vốn hàng bán	-	286.823.016
TỔNG CỘNG	<u>550.332.199.238</u>	<u>174.382.111.079</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	4.881.128.459	898.270.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá	187.326.362	138.071.425
TỔNG CỘNG	<u>5.068.454.821</u>	<u>1.036.341.481</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	11.354.231.912	7.111.030.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.062.891	-
TỔNG CỘNG	<u>11.618.294.803</u>	<u>7.111.030.102</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	21.278.090.372	13.660.140.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.152.051.822	10.329.754.919
Dự phòng phải thu khó đòi	5.448.712.860	17.056.643.935
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.933.864.443	1.869.160.992
Khác	2.828.824.774	4.464.037.612
TỔNG CỘNG	<u>44.641.544.271</u>	<u>47.379.738.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	479.190.574.040	122.597.958.670
Chi phí nhân viên	63.457.823.290	58.063.132.355
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	29.174.809.650	13.371.709.380
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	15.245.020.879	15.171.628.079
Chi phí dự phòng	10.940.553.423	17.486.474.145
Chi phí khác	8.583.257.030	2.181.976.901
TỔNG CỘNG	<u>606.592.038.312</u>	<u>228.872.879.530</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.735.777.960	36.090.825.437
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.391.818.247	34.311.605.475
Tiền bồi thường thu được	26.000.000	1.686.871.564
Thu nhập khác	317.959.713	92.348.398
Chi phí khác	(682.368.992)	(985.015.000)
Chi phí nộp phạt	(338.134.702)	(913.987.525)
Chi phí khác	(344.234.290)	(71.027.475)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.053.408.968</u>	<u>35.105.810.437</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	4.585.475.484	2.249.138.513
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	312.123.892	284.238.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.897.599.376	2.533.376.547
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	691.212.233	(1.789.580.346)
TỔNG CỘNG	<u>5.588.811.609</u>	<u>743.796.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.202.894.363	5.112.426.403
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.040.578.873	1.022.485.281
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	244.780.684	400.989.392
Điều chỉnh thuế theo ND số 114/2020/NĐ-CP	-	(963.916.506)
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	312.123.892	284.238.034
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(8.671.840)	-
Chi phí thuế TNDN	5.588.811.609	743.796.201

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	1.609.926.335	(1.609.926.335)	1.609.926.335
Lãi vay loại trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	-	179.654.011	(179.654.011)	179.654.011
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.098.368.113	-	1.098.368.113	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.098.368.113	1.789.580.346		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(691.212.233)	1.789.580.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	67.054.771	-
		Sử dụng dịch vụ	31.482.727	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay (*)	49.500.000.000	7.400.000.000
		Thuê văn phòng	1.029.917.892	273.000.000
		Chi phí lãi vay	1.474.283.014	79.226.164
		Thanh lý TSCĐ Khác	-	15.119.967.000
			-	205.829.238
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.547.854.545	719.440.909
		Thuê xe	3.973.358.002	-
		Thanh lý TSCĐ	-	32.353.403.097
		Sử dụng dịch vụ	-	510.847.477
		Thuê văn phòng	-	30.240.000
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	22.789.385.455	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay	29.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	168.077.397	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	35.000.000	31.818.182
		Sử dụng dịch vụ	1.304.545	-
		Thanh lý TSCĐ	-	1.219.277.700

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	38.452.423 -	32.353.403.097 1.882.570.916
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	19.480.000	-
Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh- Công ty CP	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	18.605.071.400
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	-	4.921.500.000
			57.932.423	57.762.545.413
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	4.060.300.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	105.800.000	6.138.800.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	1.650.000	-
Ông Bùi Quang Liên	Tổng giám đốc	Tạm ứng	-	120.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	43.630.400
			107.450.000	6.302.430.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

				VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ Thuê kho	1.724.622.075	-	
			-	395.822.200	
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	1.151.167.727	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-	300.300.000	
			1.724.622.075	1.847.289.927	
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ Chi phí lãi vay	1.250.000.000	13.000.000	
			-	33.528.767	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	115.499.979	-	
			1.365.499.979	46.528.767	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	10.400.223	129.500.223	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	253.628.310	45.697.397	
			1.080.028.533	991.197.620	
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	-	4.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020	132.000.000	42.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	84.000.000	60.000.000
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020	60.000.000	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020	-	60.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020	-	36.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	72.000.000	24.000.000
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	48.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	48.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020	1.219.500.000	523.055.000
Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020	-	264.219.740
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020	-	375.736.364
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020	-	371.583.207
TỔNG CỘNG		1.687.500.000	1.816.594.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	19.614.082.754	4.368.630.202
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	19.614.082.754	4.368.630.202
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	935	208
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	935	208

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.781.029.168	567.541.130
Từ 2 đến 5 năm	4.038.585.573	2.270.164.520
Trên 5 năm	7.472.624.878	8.655.002.233
TỔNG CỘNG	<u>20.292.239.619</u>	<u>11.492.707.883</u>

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	<u>1.092.042.464</u>	<u>-</u>

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	<u>67.570,04</u>	<u>33.045,11</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU KẾ TOÁN NĂM TRƯỚC

Trong năm, Tổng Giám Đốc Công ty quyết định thay đổi chính sách kế toán về việc ghi nhận chi phí lương bộ phận quản lý kinh doanh từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng để phù hợp hơn với việc thay đổi cơ cấu tổ chức của Công ty. Theo đó một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay như sau.

	<i>Năm trước (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>VND Năm trước (đã được phân loại lại)</i>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Chi phí bán hàng	-	(7.111.030.102)	(7.111.030.102)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.490.768.451)	7.111.030.102	(47.379.738.349)

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> Phan Thi Ngoan Người lập	 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> Nguyễn Thị Thanh Trang Kế toán trưởng	 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> Bùi Quang Liên Tổng Giám đốc
--	--	--

Ngày 21 tháng 3 năm 2022